

KHẢO SÁT THỰC TRẠNG LỖI VỀ NỘI, NGOẠI ĐỘNG TỪ TRONG TIẾNG NHẬT CỦA NGƯỜI VIỆT NAM Ở TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP - ĐỀ XUẤT MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HIỆU QUẢ

Trần Thị Minh Phương*

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhận bài ngày 1 tháng 3 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 30 tháng 7 năm 2020; Chấp nhận ngày 21 tháng 9 năm 2020

Tóm tắt: Bài viết này nghiên cứu về thực trạng sử dụng nội, ngoại động từ trong tiếng Nhật của người Việt Nam thông qua nguồn ngữ liệu KY Corpus¹. Kết quả khảo sát đã đưa ra được những đặc điểm chính về lỗi sai của người Việt Nam trong việc dùng nội động từ, ngoại động từ như sau: 1. Lỗi sai liên quan đến việc nhầm dạng biến đổi từ gốc của nội, ngoại động từ chiếm tỷ lệ cao; 2. Lỗi sai do người học chưa biết cách xác định được quan điểm về cách nhìn nhận sự vật hiện tượng dựa vào chủ quan của chủ thể hay dựa vào chính sự vật hiện tượng nên việc sử dụng nội, ngoại động từ bị sai; 3. Lỗi sai do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ nên trong một số mẫu câu như câu bị động, sai khiến thường có khuynh hướng sử dụng nguyên ý của câu bị động, sai khiến trong tiếng Việt và trực dịch sang tiếng Nhật; 4. Lỗi sai liên quan đến việc dùng trợ từ nhiều trong câu có nội, ngoại động từ.

Từ khóa: nội động từ, ngoại động từ, thực trạng sử dụng, lỗi sai

1. Đặt vấn đề

Nội động từ, ngoại động từ (sau đây gọi tắt là nội, ngoại động từ) là một phạm trù ngữ pháp khó trong tiếng Nhật đối với người học không chỉ người Việt Nam mà còn cả các nước khác. Người học hay bị nhầm lẫn và dùng sai do không hiểu đúng được ý nghĩa cũng như cách dùng nhất là đối với những

nội, ngoại động từ có cặp đối xứng nhau. Người học thường hay dùng sai trợ từ đi kèm, hay nhầm lẫn giữa nội, ngoại động từ hoặc hay sai trong cách biến đổi... Trong nghiên cứu này tác giả đã tiến hành khảo sát về thực trạng sử dụng nội, ngoại động từ trong tiếng Nhật của người Việt Nam học tiếng Nhật thông qua nguồn ngữ liệu KY Corpus. Qua đó, tác giả phân tích xem người học thường có những khuynh hướng mắc lỗi sai về nội, ngoại động từ như thế nào và nguyên nhân sản sinh ra lỗi đó là gì? Trên cơ sở đó bước đầu có những đề xuất trong giảng dạy nội, ngoại động từ trong tiếng Nhật giúp người Việt Nam học tiếng Nhật có hiệu quả hơn.

2. Tổng quan kết quả của các công trình nghiên cứu đi trước

Các công trình nghiên cứu đi trước về thụ đắc nội, ngoại động từ trong tiếng Nhật lấy đối tượng là người nước ngoài học tiếng Nhật bao gồm những công trình tiêu biểu như bảng tóm tắt dưới đây:

* ĐT: 84-47549557

Email: yuritrn2008@gmail.com

¹ KY CORPUS là dữ liệu mở được số hóa dưới dạng Corpus Data Base bao gồm dữ liệu về các bài luận và bài dịch tương ứng bằng tiếng mẹ đẻ của người nước ngoài học tiếng Nhật được thu thập từ năm 2001 (version 2) của Viện nghiên cứu quốc ngữ Nhật bản. Đây là kho ngữ liệu tổng hợp các bài viết luận của người nước ngoài học tiếng Nhật tại 10 quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia, Việt Nam, Thái Lan, Singapore.... Trong database này gồm có các data sau: 1. Bài luận của người học; 2. Bài dịch sang tiếng mẹ đẻ của người học; 3. Bản sửa tiếng Nhật của giáo viên người bản ngữ; 4. Thông tin về thời gian học tiếng Nhật của người viết bài luận.

Bảng 1. Tóm tắt kết quả các công trình nghiên cứu đi trước về thụ đắc nội, ngoại động từ trong tiếng Nhật của người nước ngoài học tiếng Nhật

STT	Tác giả/ Năm	Nội dung		
		Đối tượng nghiên cứu	Phương pháp và ngữ liệu nghiên cứu, điều tra	Kết quả nghiên cứu
1	Moriya/2004	60 học viên người Trung Quốc, 49 học viên người Hàn Quốc có trình độ từ Trung cấp trở lên.	Bài kiểm tra ngữ pháp cho người học lựa chọn nội hay ngoại động từ	Sự lựa chọn nội, ngoại động từ có sự khác nhau và có độ chênh lệch nhất định giữa các đối tượng điều tra.
2	Asayama/2005	53 học viên người Trung Quốc có trình độ từ trung cấp trở lên.	Bài kiểm tra ngữ pháp	Nguyên nhân lỗi sai về cách sử dụng nội, ngoại động từ được cho là do sự chuyển di của ngôn ngữ trung gian (interlanguage).
3	Kobayashi/2008	25 học viên người Trung quốc, 5 học viên người Tây Ban Nha, 3 học viên người Bồ Đào Nha.	3 bài kiểm tra. Cụ thể như sau: Bài kiểm tra 1: 10 câu hỏi về nội, ngoại động từ ở dạng câu đơn. Bài kiểm tra 2: 10 câu hỏi về nội, ngoại động từ ở dạng câu phức. Bài kiểm tra 3: 4 câu hỏi về cặp nội, ngoại động từ 開く /aku, 開ける /akeru (mở).	Đối với những câu nói về trạng thái kết quả của hành động thì phần lớn người học không lựa chọn nội động từ mà chủ yếu lựa chọn ngoại động từ. Người học có khuynh hướng sử dụng ngoại động từ ở dạng đơn thuần và ngoại động từ ở dạng bị động.
4	Masuoka (2014)	4 nhóm học viên người Trung Quốc có thời gian học tiếng Nhật khác nhau.	Bài kiểm tra dịch câu có sử dụng nội, ngoại động từ sang tiếng Nhật.	Sự nhầm lẫn giữa nội, ngoại động từ là do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ đặc biệt là đối với loại nội động từ có cặp đối xứng nhau.

5	Nakaishi (2016)	30 học viên người Anh Quốc, 30 người Trung Quốc, 30 người Hàn Quốc.	Trích dẫn những câu sử dụng nội, ngoại động từ trong nguồn ngữ liệu KY Corpus của người Trung Quốc.	<p>Người học chủ yếu sử dụng nội, ngoại động từ theo khuynh hướng như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thường dùng theo cặp đối xứng nhau. (Ví dụ 入れる/ireru-入る/hairu (vào/ cho vào). 2. Một số nội, ngoại động từ có cặp đối xứng nhưng người học chỉ sử dụng một phía (Ví dụ たてる/tateru (xây dựng); 見つめる/mitsukeru (tìm thấy))... 3. Có sự khác nhau đối với mỗi cá nhân người học trong cách dùng nội, ngoại động từ.
6	Nishisumi (2018)	12 học viên học tiếng Nhật (Hàn Quốc 3, Trung Quốc 6, Malaysia 3)	Bảng câu hỏi điều tra với 12 câu hỏi yêu cầu học viên đánh giá xem câu đó đúng hay sai.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Mọi liên hệ giữa độ tự tin, chắc chắn khi đánh giá của người học có liên quan đến tỷ lệ đúng sai. 2. Với những câu sử dụng đúng nội động từ trong Bảng hỏi thì độ tự tin của học viên lại ở mức độ thấp. Ngược lại với những câu sử dụng ngoại động từ đúng thì độ tự tin lại cao hơn.

Qua bảng (1) trên đây có thể thấy nghiên cứu về thụ đắc nội, ngoại động từ trong tiếng Nhật của người nước ngoài học tiếng Nhật chủ yếu lấy đối tượng là người Trung Quốc và Hàn Quốc. Chưa có nghiên cứu nào lấy đối tượng là người Việt Nam học tiếng Nhật. Hơn nữa về phương pháp nghiên cứu và nguồn ngữ liệu thì chủ yếu các công trình nghiên cứu đi trước sử dụng là bài kiểm tra về ngữ pháp. Bài kiểm tra được thực hiện ở nhiều hình thức khác nhau như dịch sang tiếng Nhật, chọn câu đúng sai, đánh giá mức độ đúng sai của các

câu. Với phương pháp này vẫn còn tồn tại những hạn chế là liệu nội dung các câu hỏi cũng như đáp án đưa ra có thỏa mãn tính phù hợp hay chưa và có khả năng có những đáp án khác ngoài đáp án đưa ra trong bảng câu hỏi. Hơn nữa với những bài kiểm tra về chọn đáp án như vậy sẽ không thể nắm rõ được thực trạng sử dụng nội, ngoại động từ trong tiếng Nhật của người học vì có thể người học sẽ có những cách dùng khác với những đáp án có trong bài kiểm tra. Do đó sẽ không phản ánh một cách chính xác và khách quan thực trạng

thụ đặc một hiện tượng ngôn ngữ của người học. Chính vì vậy, nghiên cứu này tác giả sử dụng nguồn ngữ liệu trong KY CORPUS. Cụ thể là 72 bài viết luận của người Việt Nam có trình độ tiếng Nhật trung cấp trở lên được số hóa trong Corpus Data Base của Viện nghiên cứu quốc ngữ Nhật bản. Sau khi khảo sát thực trạng sử dụng cũng như khuynh hướng và đặc điểm về lỗi sai, tác giả sẽ đưa ra những đề xuất trong giảng dạy tiếng Nhật để giúp người học có thể sử dụng đúng và hiệu quả hơn đối với nội, ngoại động từ trong tiếng Nhật.

3. Khái niệm nội, ngoại động từ trong tiếng Nhật, tiếng Việt

3.1. Khái niệm nội, ngoại động từ trong tiếng Nhật

Trong từ điển giáo dục tiếng Nhật (1993), nội/ngoại động từ được định nghĩa như sau:

*Nội động từ:

“自動詞とはその表す動作・作用が他に及ばず、主語自身の動きを表す動詞。”
(Từ điển giáo dục tiếng Nhật, 1993: 123-124)

“Nội động từ là những động từ thể hiện hành động, hoạt động của chính chủ thể chủ ngữ trong câu và hành động, hoạt động đó không ảnh hưởng tác động đến các đối tượng khác trong câu.”

* Ngoại động từ:

“他動詞 (たどうし、英語: transitive verb) とは、典型的には、その節の中で目的語をとり、主語から目的語に向かう (あるいは及ぶ) 動作を表す動詞。”
(Từ điển giáo dục tiếng Nhật, 1993, tr.123-124)

“Tha động từ là những động từ biểu thị sự tác động của một chủ thể và một đối tượng khác. Nó thường đi kèm với tân ngữ trong câu.”

Trong cẩm nang ngữ pháp tiếng Nhật, học giả Masuoka (2014) đã bàn về sự khác nhau giữa nội, ngoại động từ trong tiếng Nhật như sau: đối với nội động từ thì sự việc, hiện tượng xảy ra do sự ảnh hưởng của tự nhiên, không có sự can thiệp về ý chí của con người. Còn đối với ngoại động từ thì sự việc, hiện tượng xảy ra là do có sự can thiệp của ý chí, ý đồ của con người. Ngoài ra, sự khác nhau giữa chúng còn được thể hiện về mặt cấu tạo. Cụ thể nếu động từ đó có đuôi kết thúc là ~ある/aru thì sẽ là nội động từ và khi đuôi ~ある/aru biến đổi thành ~える/eru thì nội động từ đó trở thành ngoại động từ. Những động từ kết thúc bằng ~られる/rareru thì đều là nội động từ, những động từ có đuôi kết thúc là す/su thì đều là ngoại động từ. (Masuoka, 2014, tr. 96)

“Ngoại động từ là động từ có tân ngữ và thể hiện hành động, hoạt động hoặc động tác của chủ thể hướng đến hoặc tác động đến tân ngữ ở mệnh đề trong câu.

Ngoài ra, ở một số sách ngữ pháp tiếng Nhật có nêu rõ để phân biệt nội, ngoại động từ người ta thường dựa vào trợ từ. Cụ thể với nội động từ thường hay dùng với trợ từ が/ga; còn ngoại động từ thường hay dùng với trợ từ を/o. Tuy nhiên, có một số trường hợp tuy là nội động từ nhưng vẫn đi với trợ từ を/o và ngược lại. Đây chính là nguyên nhân gây cho người học hay bị nhầm lẫn khi sử dụng.

Trong các sách giáo trình tiếng Nhật, nội và ngoại động từ được đưa vào từ rất sớm nhưng rất ít giáo trình bàn sâu và cụ thể về cách sử dụng cũng như sự phân biệt. Chỉ mang tính giới thiệu và chủ yếu đưa ra các nội động từ có cặp đối xứng với nhau để người học dễ nhận biết. Teramura (2012) chỉ ra rằng một trong những nguyên nhân dẫn đến việc học nội, ngoại động từ của người nước ngoài học tiếng Nhật gặp khó khăn là do trong tiếng Nhật nội, ngoại động từ có cặp đối xứng có số

lượng quá nhiều và những động từ sử dụng có đặc điểm tính chất bao gồm cả nội và ngoại động từ thì lại quá ít. Do có sự khác nhau về nội, ngoại động từ trong tiếng mẹ đẻ của người học nên người học sẽ gặp khó khăn khi sử dụng. Ngoài ra, trong tiếng Nhật việc sử dụng đúng được hay không nội, ngoại động từ còn tùy thuộc vào việc người học có biết cách sử dụng đúng trợ từ hay không. Nếu ngôn ngữ mẹ đẻ của người học không có trợ từ hay có hình thái ngôn ngữ khác với tiếng Nhật thì cũng là một trở ngại lớn cho người học. Do đó đối với nội, ngoại động từ, người nước ngoài học tiếng Nhật dễ bị nhầm lẫn và sử dụng sai.

3.2. Khái niệm nội, ngoại động từ trong tiếng Việt

Trong các sách về ngữ pháp tiếng Việt, nội/ngoại động từ được các học giả định nghĩa và đề cập đến như sau:

+ Nội động từ biểu thị hành động, hoạt động hoặc trạng thái không thể tác động trực

tiếp tới một đối tượng khác, ví dụ: *ngủ, nằm, đi, đứng, suy nghĩ*. (Diệp Quang Ban, 2004).

+ Ngoại động từ biểu thị hành động, hoạt động hoặc trạng thái có thể tác động trực tiếp lên một đối tượng khác hoặc tạo ra một đối tượng khác, ví dụ: *đào, tìm, bắt, xây, viết, mua, sản xuất*. Khi tạo ra lỗi nói bị động, chỉ có thể sử dụng ngoại động từ. Ví dụ: *Họ đang đào đường* → *Đường đang bị họ đào*. (Diệp Quang Ban, 2004).

Tuy nhiên, trong tiếng Việt, một số động từ có thể vừa mang tính chất nội động vừa mang tính chất ngoại động. Ví dụ: Động từ *đi, chạy* về nguyên tắc không phải là ngoại động từ nhưng người Việt vẫn sử dụng như là một ngoại động từ (ví dụ: “*Nó đi quân mã để ra xe cho nhanh.*”, hoặc: “*Hai vợ chồng đang bận chạy trường tốt cho con.*” (Bùi Minh Toán, 2007).

Theo Đinh Văn Đức (2008) nội động từ được chia thành các nhóm như bảng dưới đây:

Bảng 2. Các nhóm nội động từ trong tiếng Việt

STT	Tên nhóm	Đặc điểm hoặc ví dụ
1	Nhóm chỉ tư thế	đứng, nằm, ngồi, quỳ,...
2	Nhóm chỉ sự tự di chuyển	bò, bay, nhảy, bơi, lăn, lê, trườn.... Trong nhóm này có các động từ chỉ sự tự di chuyển có hướng: ra, vào, lên, xuống, sang, qua, về, lại, đến, tới, lui, tiến...
3	Nhóm động từ chỉ quá trình	chạy, rơi, cháy, rụng, úa, héo, chết, sống...
4	Nhóm chỉ trạng thái tâm lí, sinh lí	băn khoăn, hồi hộp, lo sợ, đau đớn, mỗi mết, ray rứt, thao thức...
5	Nhóm chỉ trạng thái tồn tại	có, còn, mất, hết, mọc, lặn, tàn, tan, tan tác...

Bảng 3. Các nhóm ngoại động từ trong tiếng Việt

STT	Tên nhóm	Đặc điểm hoặc ví dụ
1	Các động từ tác động	chỉ hành động tác động vào đối tượng hoặc làm hình thành đối tượng, hoặc huỷ diệt đối tượng hay làm biến đổi đối tượng: đánh người, đóng một cái tủ, xé rách quyển sách... Sau các động từ này luôn có thành tố phụ chỉ đối tượng.
2	Các động từ chỉ sự di chuyển đối tượng trong không gian	kéo thuyền (vào bờ); ném đá (vào cửa sổ)...

3	Các động từ chỉ hoạt động phát nhận	cho, tặng, trả, vay, lấy cướp, hiến dâng, biếu, thu, nộp, lấy trộm, lấy cắp...
4	Các động từ chỉ hoạt động nối kết các đối tượng (ít nhất là hai)	nối, hoà, trộn, pha, liên kết, kết hợp, hợp nhất, thống nhất, sáp nhập... Chúng đòi hỏi hai thành tố phụ chỉ các đối tượng được nối kết với nhau.
5	Các động từ chỉ hoạt động cầu khiến, sai khiến	bắt, sai, khiến, mời, đề nghị, yêu cầu, khuyên bảo, rù, lệnh, cử, cắt, bảo...
6	Các động từ chỉ hoạt động đánh giá đối tượng. Các động từ này cũng đòi hỏi hai thành tố phụ đi sau:	- Thành tố phụ chỉ đối tượng chịu sự đánh giá, thường được biểu hiện bằng danh từ (cụm danh từ) hoặc đại từ. - Thành tố phụ chỉ nội dung đánh giá, thường được biểu hiện bằng các kết cấu: là (làm) + danh từ (cụm danh từ), hoặc tính từ (cụm tính từ).
7	Các động từ chỉ các hoạt động cảm giác, tri giác, nhận thức, suy nghĩ, nói năng	biết, nghĩ, nói, nhận thấy, thấy, phát biểu

4. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu

4.1. Đối tượng và mục đích nghiên cứu

4.1.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng nguồn ngữ liệu mở là 72 bài viết luận của học viên người Việt Nam có trình độ trung cấp được số hóa trong KY Corpus Database của Viện nghiên cứu quốc ngữ Nhật Bản. Bài luận có độ dài khoảng 800 chữ với nhiều chủ đề khác nhau như sau: “Giới thiệu về lễ hội, phong tục tập quán của đất nước mình”, “Nêu ý kiến của bản thân về việc hút thuốc lá” “Nêu ý kiến về viện trợ của nước ngoài đối với nước mình” “Kỷ niệm thời học sinh của mình”... Dữ liệu tác giả sử dụng nghiên cứu bao gồm:

1. Bài luận nguyên bản bằng tiếng Nhật của người học
2. Bài viết được sửa bởi giáo viên người bản ngữ
3. Bản dịch tiếng Việt tương ứng (Bản dịch do người học dịch từ bản tiếng Nhật mình viết)

4.1.2. Mục đích nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả tiến hành khảo sát về thực trạng sử dụng nội, ngoại động từ trong tiếng Nhật của người Việt Nam học tiếng Nhật trình độ trung cấp thông qua nguồn ngữ liệu số hóa trong KY Corpus. Qua đó, tác giả phân tích xem người học thường có những khuynh hướng mắc lỗi sai về nội, ngoại động từ như thế nào và nguyên nhân sản sinh ra lỗi đó là gì? Trên cơ sở đó có những đề xuất trong giảng dạy tiếng Nhật giúp ích cho người Việt Nam có thể học tiếng Nhật hiệu quả hơn.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng chủ yếu các phương pháp nghiên cứu sau:

+ Phương pháp miêu tả: Miêu tả về hiện tượng sử dụng ngôn ngữ có liên quan đến nội, ngoại động từ của người Việt Nam qua các bài luận với các chủ đề khác nhau trong nguồn dữ liệu số hóa KY CORPUS của Viện nghiên cứu ngôn ngữ Nhật Bản.

+ Phương pháp phân tích: Trên cơ sở thống kê những câu có lỗi sai trong cách dùng

về nội, ngoại động từ của người học, tác giả tiến hành phân tích các đặc điểm về lỗi sai, khảo sát nguyên nhân dẫn đến lỗi sai đó. Để từ đó đưa ra được đặc điểm và các khuynh hướng lỗi sai của người học. Qua đó, đề xuất phương pháp giảng dạy hiệu quả đối với nội, ngoại động từ trong tiếng Nhật.

5. Kết quả khảo sát

5.1. Thống kê lỗi sai liên quan đến nội, ngoại động từ

Bảng 4. Thống kê lỗi sai liên quan đến nội, ngoại động từ

Phạm vi dùng sai ở	Số câu		Chiếm tỷ lệ phần trăm (%)
Câu khả năng	10		11,9
Câu bị động	7		8,3
Câu sai khiến	8		9,5
Nội, ngoại động từ	34		40,4
	Cách biến đổi	Lỗi diễn đạt	
	16	12	6
Trợ từ	25		29,7
Tổng cộng	84		

Qua bảng 4 trên đây, chúng ta có thể thấy tỷ lệ lỗi sai chiếm nhiều nhất là những lỗi sai liên quan đến dùng nội, ngoại động từ trực tiếp (40,4%). Tiếp đến là những lỗi sai liên quan đến cách sử dụng trợ từ trong câu có dùng nội, ngoại động từ (29,7%). Còn lại là những lỗi sai sử dụng liên quan đến một số cấu trúc câu khác như câu khả năng (11,9%), câu bị động (8,3%), câu sai khiến (9,5%). Sau khi thống kê và tổng kết lại, tác giả chia thành những khuynh hướng về lỗi sai như sau:

* *Khuynh hướng 1*: Người học hay nhầm lẫn trong việc biến đổi các cặp nội, ngoại động từ và dùng sai nội, ngoại động từ ở các dạng câu khả năng, bị động, sai khiến... Chỗ cần

Trong 72 bài viết luận của người Việt Nam học tiếng Nhật, tác giả đã thống kê được 138 câu có sử dụng nội, ngoại động từ nhưng trong đó có 84 câu dùng sai bao gồm cả những lỗi sai liên quan đến các dạng câu khác như câu khả năng, bị động, sai khiến... Và đặc biệt, người học sai nhiều trong cách dùng trợ từ. Tiêu chí để nhận định câu sử dụng sai là dựa trên kết quả sửa bài luận của giáo viên người bản ngữ trong Cơ sở dữ liệu đó.

dùng nội động từ thì lại dùng ngoại động từ và ngược lại.

* *Khuynh hướng 2*: Lỗi sai về cách diễn đạt. Về mặt ngữ pháp dùng đúng nội, ngoại động từ trong câu nhưng câu văn người học sử dụng không được tự nhiên, không đúng với văn phong trong tiếng Nhật.

* *Khuynh hướng 3*: Do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ nên người học sử dụng phương pháp trực dịch là phổ biến. Cụ thể là chỗ không cần dùng ngoại động từ trong tiếng Nhật thì lại dùng.

* *Khuynh hướng 4*: Người học dùng sai trợ từ nhiều. Dùng đúng động từ trong câu nhưng lại sai trợ từ đi kèm với động từ đó.

5.2. Kết quả khảo sát

Trong phần kết quả khảo sát này tác giả sẽ đưa ra một số câu có lỗi sai điển hình cho mỗi một khuynh hướng cũng như mỗi dạng lỗi sai. Thứ tự được đưa ra như sau:

□ Câu tiếng Nhật nguyên bản trong bài luận của người học. Ký hiệu Vn00~ là ký hiệu biểu thị số thứ tự bài luận của người Việt Nam trong kho ngữ liệu số hóa KY CORPUS. Ví dụ Vn009 có nghĩa là bài luận có thứ tự số 09 của người Việt Nam.

□ Câu tiếng Nhật được người bản ngữ sửa đúng dựa trên câu tiếng Nhật của người Việt Nam.

□ Câu tiếng Việt trong bản dịch của người Việt Nam. Phần câu dịch tiếng Việt này do chính người viết bài luận đó dịch ra nên nhiều chỗ cũng chưa được tự nhiên theo cách nói phù hợp với văn phong tiếng Việt. Nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào việc khảo sát lỗi sai của người học nên phần tiếng Việt trong bản dịch này, tác giả để nguyên không sửa lại và đưa ra chỉ nhằm mục đích tham khảo.

5.2.1 Lỗi sai trong câu khả năng

(1) この病気はすっかり治られますが、一定の時間が必要です。(Vn009)

(Câu sửa đúng: →この病気はすっかり治ることは治りますが、ある程度の時間がかかります。)

(Câu trong bản dịch: Bệnh này có thể chữa khỏi hẳn nhưng sẽ mất một khoảng thời gian nhất định.)

(2) 多くの患者が治られました。(Vn021)

(Câu sửa đúng: →(多くの患者が治りました。)

(Câu trong bản dịch: Nhiều bệnh nhân được chữa khỏi.)

(3) 平和こそために、子供たちは健やかで楽しく育られてきます。(Vn041)

(Câu sửa đúng: 平和があるからこそ、子供たちは健やかで楽しく育っていきます。)

(Câu trong bản dịch: Do được sống trong thời bình nên trẻ em được nuôi dưỡng khỏe mạnh và vui vẻ.)

Trong ví dụ (1), (2) trên đây, trong câu tiếng Nhật lẽ ra nên dùng nội động từ ở dạng đơn thuần nhưng người học lại dùng nội động từ chia ở dạng khả năng. Nguyên nhân dẫn đến lỗi sai này có thể là do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ của người học. Ở ví dụ (1) (2) chúng ta thấy trong tiếng Nhật, động từ “治る/Naoru” là nội động từ mang ý nghĩa “chữa trị khỏi bệnh/khỏi/cơ thể con người từ trạng thái ốm đau chuyển sang trạng thái khỏe mạnh bình thường”. Nên khi nói “bệnh khỏi, chữa được khỏi” chỉ cần dùng “治る/Naoru” là đủ. Nhưng ở đây, do ảnh hưởng trong câu tiếng Việt có chữ “được” nên người học đã sử dụng động từ chia ở dạng khả năng “治られる/Naorareru”. Do đó dẫn đến việc dùng sai. Hay ở câu ví dụ (3), trong câu tiếng Nhật chỉ cần dùng động từ “育つ/sodatsu/nuôi dưỡng” là đủ nhưng do trong câu tiếng Việt của người học có dùng “được nuôi dưỡng” nên người học đã dùng nhầm lẫn sang dạng khả năng của nội động từ này là “育られる/sodarareru”. Trong tiếng Việt khi nói về “khả năng” người ta hay dùng cấu trúc “...có thể + ngoại động từ + được” nhưng đôi khi lược bỏ “có thể” mà chỉ cần dùng “...ngoại động từ + được”. Tuy nhiên “được” trong câu ví dụ (3) này không phải biểu thị ý nghĩa về “khả năng” mà biểu thị ý nghĩa “một sự việc được tiến hành bởi một đối tượng nào đó”. Vì vậy, có thể thấy nguyên nhân gây ra lỗi ở đây được xem là do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ của người học. Về kiểu lỗi này trong nghiên cứu của Ichikawa (1997) cũng đã đưa ra lỗi tương tự của người Việt Nam như sau:

(4) このコップは落としても、割られない。

(Câu sửa đúng: このコップは落としても、割れない)

(Cái cốc này dù có rơi cũng không bị vỡ.)

Ở ví dụ (4) trên đây, người học đã không dùng nội động từ 割れる/wareru (vỡ) mà lại dùng dạng khả năng của ngoại động từ “割られる/warareru (làm vỡ)”. Ichikawa (1997) cũng cho rằng nguyên nhân là do sự chuyển di của tiếng mẹ đẻ của người học.

5.2.2. Lỗi sai trong câu bị động

Khuynh hướng lỗi sai này thường là người học dùng dạng bị động của nội động từ trong khi câu tiếng Nhật thông thường chỉ dùng dạng bình thường của động từ.

(5) みなさんのことに感動されました。(Vn 0062)

(Câu sửa đúng: みなさんのことに感動しました。)

(Câu trong bản dịch: Tôi cảm động trước việc làm của mọi người.)

Ở ví dụ (5) trên đây, người học lại dùng động từ “感動します/kandoushimasu (cảm động)” ở dạng bị động. Thông thường tiếng Nhật chỉ dùng dạng động từ ở dạng đơn thuần nếu mang nghĩa “cảm động trước ~”.

5.2.3. Lỗi sai trong câu sai khiến

* Dùng sai ngoại động từ thành động từ chia ở dạng sai khiến:

(6) 私は父と母に負担を減らさせたいです。(Vn071)

(Câu sửa đúng→父と母の負担を減らしたいと思います。)

(Câu trong bản dịch: Tôi muốn làm giảm gánh nặng cho bố mẹ)

(7) 私の性格は快活なので、普通の

ことが私に悩ませにくい。(Vn026)

(Câu sửa đúng: 私の性格は快活なので、普通のことで悩まされない)

(Câu trong bản dịch: Tính cách của tôi rất thoải mái nên những chuyện bình thường không làm cho tôi lo lắng, trăn trở.)

(8) いずれにせよう、複雑な人間関係は私に悩ませます。(Vn016)

(Câu sửa đúng: いずれにせよ、私は複雑な人間関係で悩まされています。)

(Dù thế nào đi chăng nữa, mối quan hệ con người phức tạp không làm cho tôi lo lắng)

Trong câu ví dụ (6), người viết đã dùng sai động từ. Cụ thể là đã dùng động từ ở dạng sai khiến, sử dụng sai. Thông thường chỉ cần dùng động từ ở dạng đơn thuần. Để tìm hiểu nguyên nhân của lỗi sai này, tác giả đã đối chiếu câu này ra bản dịch tiếng Việt và nhận thấy người viết đã dùng động từ “làm giảm...cho...”. Do đó, có thể suy ra nguyên nhân của lỗi sai này là do người viết bị ảnh hưởng bởi cụm từ “cho + động từ” trong tiếng mẹ đẻ (cụm từ thường dùng thể hiện ý nghĩa sai khiến).

Còn đối với ví dụ (7) và (8) thì trong tiếng Việt, vật thể vô tri vô giác, không có cảm xúc tình cảm có thể làm chủ ngữ trong câu sai khiến nhưng trong tiếng Nhật thì chủ ngữ trong câu sai khiến phải là vật thể có ý chí, cảm xúc, tình cảm. Và sự việc tạo ra, gây ra cảm xúc tình cảm cho chủ thể hành động đó thường được dùng bằng trợ từ で/de (bằng, do, bởi).

5.2.4. Lỗi sai trong việc sử dụng nội, ngoại động từ

(9) この時期には、色々な面白いことが起こりました。(Vn031)

(Câu sửa đúng: この時期には、色々な面白いことが起こりました。)

(Câu trong bản dịch: Thời gian này có

nhiều điều thú vị xảy ra.)

(10) 早く治すのを願っています。
(Vn042)

(Câu sửa đúng: 早く治るのを願っています。)

(Câu trong bản dịch: Tôi cầu mong cho bệnh mau khỏi.)

(11)大学の入学試験では、私のテストで一パーを間違ったので、普通の大学に入りました。(Vn065)

(Câu sửa đúng: 大学の入学試験では、私は問題用紙を間違えたので、普通の大学に入りました。)

(Câu trong bản dịch: Trong kỳ thi vào trường đại học, tôi đã làm nhầm bài thi nên chỉ được vào trường bình thường.)

(12)ベトナムの政府によりますと、日本政府が二か月がかかって、この橋を建てたそうです。(Vn068)

(Câu sửa đúng: ベトナムの政府によりますと、日本政府が二か月をかけて、この橋を建てたそうです。)

(Câu trong bản dịch: Theo chính phủ Việt Nam, chính phủ Nhật Bản đã mất 2 tháng để xây dựng cây cầu này.)

(13)一年の生活を通じて、私の高校の大学生活に対する考えを変わらなければならぬ。(Vn018)

(Câu sửa đúng: 一年の生活を通じて、私は高校時代持っていた大学生活に対する考えを変えなければならぬ。)

(Câu trong bản dịch: Sau một năm, tôi phải thay đổi lại cách suy nghĩ về cuộc sống ở trường đại học mà tôi đã từng nghĩ đến khi còn là học sinh cấp 3.)

(14) ある時、皆お金を集まって、いろいろおいしい物を食べ物を買ってきた。(Vn043)

(Câu sửa đúng: ある時には、みんなお金を集めて、色々な食べ物を買ってきた。)

(Câu trong bản dịch: Khi đó, mọi người

quyên góp tiền để mua rất nhiều đồ ăn.)

(15) 視野を広げるために、周囲についての理解を深めるのが大事です。
(Vn001)

(Câu sửa đúng: 視野を広げるために、周囲についての理解を深めるのが大事です。)

(Câu trong bản dịch: Để mở rộng tầm hiểu biết của mình thì việc thấu hiểu các vấn đề xung quanh vô cùng quan trọng.)

(16) ある有名な方はこんな言葉を言いました。「知識は人の運命を変えられます。」(Vn047)

(Câu sửa đúng: ある有名な方はこんな言葉を言いました。「知識は人の運命を変えられます。」)

(Câu trong bản dịch: Người nổi tiếng nọ có câu nói như sau: “Kiến thức có thể thay đổi được vận mệnh con người”.)

Ở các câu ví dụ trên đây, từ câu (9) đến câu (10) là lỗi sai về dùng nhầm nội động từ thành ngoại động từ. Còn các câu từ (11) đến (16) là các câu có lỗi sai về dùng nhầm ngoại động từ thành nội động từ. Nguyên nhân lỗi sai được xem là do trong tiếng Nhật có quá nhiều động từ có cặp nội, ngoại động từ đối xứng nhau nên người học hay bị nhầm lẫn và dẫn đến việc dùng sai. (Ichikawa, 1997, tr. 78)

(17) 私はたくさん涙が流れました。(Vn019)

(Câu sửa đúng: 私はたくさん涙を流しました。)

(Câu trong bản dịch: Tôi đã rơi nhiều nước mắt.)

(18) 時間が無意識のうちに、流しました。(Vn023)

(Câu sửa đúng: 時間が無意識のうちに、流れていきます。)

(Câu trong bản dịch: Thời gian trôi đi

trong vô thức)

(19) 今年の八月日本に移しました。(Vn049)

(Câu sửa đúng: 今年の八月日本に移ってきました。)

(Câu trong bản dịch: Tháng 8 năm nay tôi chuyển đến Nhật.)

(20) 子供の時の考えとは違って、ベトナムへ移して、勉強を続けるつもりです。(Vn056)

(Câu sửa đúng: 子供の時の考えとは違って、ベトナムへ移ってきて、勉強を続けるつもりです。)

(Câu trong bản dịch: Khác với suy nghĩ thời thơ ấu, tôi dự định sẽ chuyển về Việt Nam và tiếp tục học tập.)

(21) 夜になって、その思い出が浮かべてきます。(Vn069)

(Câu sửa đúng: 夜になって、その思い出が浮かんできます。)

(Câu trong bản dịch: Mỗi khi trời tối, kỷ niệm đó lại hiện lên trong tôi.)

Các lỗi sai trên đây là những lỗi sai liên quan đến việc dùng nhầm lẫn dạng đúng của nội, ngoại động từ. Khi miêu tả sự việc hiện tượng, người học có lẽ không phân biệt được việc dùng nội, ngoại động từ. Ichikawa (1997) cũng chỉ ra rằng sự khác nhau giữa nội, ngoại động từ còn ở điểm người nói đặt việc nhìn nhận sự vật, hiện tượng dựa trên quan điểm của người tạo ra hành động hoặc đặt quan điểm dựa vào sự vật, hiện tượng. Tùy thuộc vào cách nhìn nhận vấn đề theo góc độ quan điểm nào để quyết định việc sử dụng nội, ngoại động từ.

Như câu (18) trên đây, nếu chú ý đến sự biến đổi của sự vật, hiện tượng, cụ thể ở đây là “thời gian” thì sẽ phải dùng nội động từ “流れる/nagareru/ Trôi đi”. Nhưng với câu

(17) thì có lẽ do người học cho rằng việc “roi nước mắt” là một hiện tượng xảy ra một cách tự nhiên nên đã dùng nội động từ “流れる/nagareru/chảy”. Tuy nhiên, trong tiếng Nhật, thì việc “roi nước mắt” lại đặt tâm điểm chính ở người hay chủ thể gây ra hành động đó. Chủ thể trong câu này chính là “私/watashi/tôi”, hành động “涙を流す/Namida o nagasu/roi nước mắt” này được thực hiện bởi chủ thể đó. Do vậy, câu này phải dùng ngoại động từ “Nagasu”. Qua đây, có thể thấy rằng nguyên nhân gây ra lỗi sai là do việc người học sẽ nhìn nhận từ quan điểm góc độ nào khi miêu tả sự vật, hiện tượng.

5.2.5. Lỗi sai về cách trợ từ trong câu có dùng nội, ngoại động từ

* Nhầm trợ từ を/o thành が/ga

(22) もう一つの喜びは彼から電話をかけることです。(Vn035)

(Câu sửa đúng: もう一つの喜びは彼から電話がかけることです。)

(Câu trong bản dịch: Một niềm vui nữa là việc tôi nhận được điện thoại từ anh ấy.)

(23) 若人として、いつまでもストレスをたまりません。(Vn055)

(Câu sửa đúng: 若い人として、いつまでもストレスがたまりません。)

(Câu trong bản dịch: Với người trẻ thì không phải lúc nào cũng bị stress)

* Nhầm trợ từ を/o thành に/Ni

(24) もし病気をかかったら、まず家族は私のことを心配します。(Vn061)

(Câu sửa đúng: もし病気にかかったら、まず家族は私のことを心配します。)

Câu trong bản dịch: Nếu tôi bị ốm thì trước tiên gia đình sẽ rất lo lắng.)

Ở các ví dụ trên đây, người học không chỉ dùng sai dạng biến đổi của nội, ngoại động từ

mà còn dùng sai cả trợ từ đi kèm. Cụ thể ở ví dụ (22), (23) người học đã dùng nhầm trợ từ “が/ga” thành trợ từ “を/o”. Còn ở ví dụ (24) thì người học dùng nhầm trợ từ “に/ni” thành trợ từ “を/o”. Trong tiếng Nhật không chỉ phải nắm được cách dùng đúng của nội, ngoại động từ mà việc sử dụng đúng trợ từ đi kèm trong câu cũng là một yếu tố rất quan trọng.

5.2.6. Dùng nhiều trợ từ “を/o” trong câu.

(25) 彼女は積極的に大学の活動を参加しています。(Vn013)

(Câu sửa đúng: 彼女は積極的に大学の活動に参加しています。)

(Câu trong bản dịch: Chị ấy tham gia các hoạt động ở trường đại học rất tích cực.)

(26) 私は子供時代に、あることが自分の気持ちを影響します。(Vn053)

Câu sửa đúng: 私は子供時代に、あることが自分に影響を与えました。)

(Câu trong bản dịch: Khi còn nhỏ, việc đó đã ảnh hưởng đến tôi.)

(27) 二週間を過ぎました。(Vn074)

(Câu sửa đúng: 二週間過ぎました。)

(Câu trong bản dịch: Hai tuần đã trôi đi.)

(28) 天気の変化を注意して、着物を着ます。(Vn021)

(Câu sửa đúng: 天気の変化に注意して、着物を着ます。)

(Câu trong bản dịch: Chú ý đến sự thay đổi của thời tiết để mặc đồ.)

(29) 大学生活が一年半を経ました。(Vn 007)

Câu sửa đúng: 大学生活が一年半経ちました。)

(Câu trong bản dịch: Cuộc sống sinh viên đã 1 năm rưỡi trôi qua.)

(30) しかし、大学に入るのは友人を別れるという意味です。(Vn038)

Câu sửa đúng: しかし、大学に入るのは友人を別れるという意味です。)

(Câu trong bản dịch: Tuy nhiên, việc vào Trường đại học lại có nghĩa là chia tay bạn bè thân của mình.)

Ở tất cả các câu ví dụ trên đây, người học đều dùng sai trợ từ. Cụ thể là tất cả đều dùng trợ từ “を/o”. Có thể do người học cho rằng tất cả những động từ này đều đi kèm tân ngữ nên có thói quen sử dụng trợ từ “を/o”.

5.3. Tóm tắt kết quả khảo sát

Qua kết quả khảo sát trên đây, đặc điểm chính về lỗi sai của người Việt Nam học tiếng Nhật trong việc dùng nội, ngoại động từ như sau:

* Lỗi sai phổ biến nhất là liên quan đến việc nhầm dạng biến đổi từ gốc của nội, ngoại động từ.

* Người học chưa xác định được quan điểm và cách nhìn nhận sự vật, hiện tượng dựa vào chủ quan của chủ thể hay dựa vào chính sự vật, hiện tượng nên việc sử dụng nội, ngoại động từ bị sai.

* Do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ nên trong câu bị động, sai khiến dùng sai nhiều. Khuynh hướng dùng sai là người học hay sử dụng nguyên ý của câu bị động, sai khiến trong tiếng Việt và dịch sang tiếng Nhật. Do đó một số câu còn mang tính trực dịch.

* Lỗi sai trong cách dùng trợ từ khá nhiều. Cụ thể, đối với những động từ có đi kèm tân ngữ thì người học thường có khuynh hướng cho đây là dấu hiệu nhận biết ngoại động từ nên chủ yếu dùng trợ từ を/o.

6. Đề xuất một số phương pháp giảng dạy nội, ngoại động từ hiệu quả cho người Việt Nam học tiếng Nhật

Với kết quả khảo sát trên đây, chúng ta cũng đã có thể nắm được khuynh hướng về lỗi sai của người Việt Nam học tiếng Nhật trong việc sử dụng nội, ngoại động từ. Qua đó, tác giả muốn đưa ra đề xuất một số phương pháp giảng dạy nội, ngoại động từ hiệu quả để cải thiện tình trạng sử dụng sai của người học như sau:

* Hiện nay trong các sách giáo trình tiếng Nhật chỉ đưa ra ý nghĩa về mặt từ vựng của nội, ngoại động từ và một số lưu ý về quy tắc biến đổi giữa chúng đối với những nội, ngoại động từ có cặp đối xứng nhau. Ngoài ra, cách biến đổi cũng không hẳn theo một quy tắc nhất định và do số lượng có rất nhiều nên người học khó nắm bắt hết được. Hơn nữa, hiện nay khi dạy về nội, ngoại động từ, phần lớn giáo viên thường hay dạy theo phương pháp tập trung về mặt từ vựng đưa ra cách phân biệt trợ từ đi cùng là chủ yếu. Nhưng trên thực tế kết quả khảo sát trong nghiên cứu này, người học vẫn không phân biệt được nội, ngoại động từ và vẫn sai về các trợ từ đi kèm. Như vậy, với phương pháp giảng dạy như hiện nay có thể nói rằng vẫn còn nhiều hạn chế và hiệu quả chưa cao. Do đó, để người học có thể nắm được và dùng đúng được nội, ngoại động từ trong tiếng Nhật

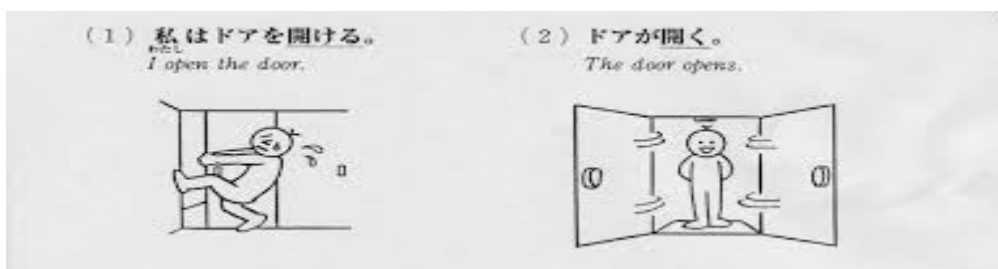
thì trước hết phải cho người học nắm được khái niệm cũng như định nghĩa về nội, ngoại động từ ngay từ khi còn ở trình độ sơ cấp. Và sau khi người học hiểu được khái niệm về nội, ngoại động từ rồi thì có thể dễ dàng đi vào phần luyện tập. Khi đó, giáo viên cần phải cung cấp các bài tập luyện về nội, ngoại động từ ở các dạng bài khác nhau để người học có thể nhớ và dùng đúng được. Liên quan đến một số dạng bài tập luyện giáo viên có thể tham khảo một số trang web sử dụng miễn phí như dưới đây:

① <http://yuko-nakaishi.net/mail/index.html>

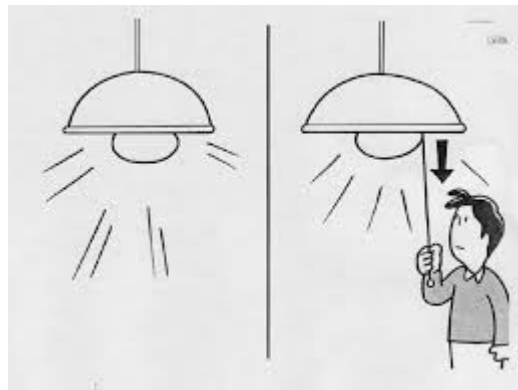
② <http://yuko-nakaishi.net/quiz/quiz2.html>

③ <http://yuko-nakaishi.net/quiz/quiz3.html>

* Để cho người học có thể phân biệt được và nhớ nhanh nội, ngoại động từ thì khi giảng dạy nên đưa động từ theo các cặp với nhau, đồng thời khi đưa ra các câu ví dụ, nên đưa ra các câu nằm trong những tình huống ngữ pháp cụ thể. Có thể sử dụng tranh ảnh hay hiện vật để miêu tả. Tuy nhiên, khi sử dụng những tranh ảnh này cũng cần lưu ý là đôi khi sẽ gây cho người học sự hiểu nhầm là để phân biệt cách dùng của nội, ngoại động từ thì chỉ cần qua việc xác định xem hành động đó có thuộc ý chí của người nói hay không như một số tranh minh họa được dùng phổ biến khi giảng dạy nội, ngoại động từ như dưới đây.



(Tranh minh họa sử dụng để dạy về cặp nội, ngoại động từ “akemasu/akimasu/mở” trong giáo trình Minano nihongo)



(Tranh minh họa sử dụng để dạy về nội, ngoại động từ “tsukemasu/tsukimasu/bật” trong giáo trình Minano nihongo)

Nếu chỉ nhìn tranh minh họa trên đây, người học sẽ hiểu là hành động có ý chí là ngoại động từ và hành động không có ý chí là tự động từ. Nhưng như vậy thì chưa đủ. Do vậy, khi giảng dạy về cách dùng của nội, ngoại động từ cần đưa thêm một số tranh khác thể hiện rõ việc người nói tập trung điểm nhìn vào chủ thể hành động hay đối tượng tiếp nhận hành động, hay kết quả trạng thái của hành động. Có như vậy người học mới nắm được cách dùng nội, ngoại động từ ở nhiều góc độ khác nhau. Ngoài ra, giáo viên cũng có thể sử dụng tài liệu minh họa bằng video thì người học cũng sẽ dễ hình dung hơn. Hoặc có thể yêu cầu người học tự thể hiện nội, ngoại động từ đó bằng hành động, cử chỉ chân tay. Có như vậy người học mới nhớ lâu và sử dụng đúng, chính xác.

* Để sử dụng đúng nội, ngoại động từ thì ngoài việc phân biệt được cách dùng của động từ ra, việc sử dụng đúng trợ từ cũng là một yếu tố quan trọng nên trong quá trình giảng dạy cần đưa vào những bài tập lựa chọn trợ từ để người học có thể làm quen dần và biết cách sử dụng đúng. Dạng bài tập đưa ra có thể là dạng chọn đáp án đúng, điền vào chỗ trống, đặt câu...

7. Kết luận

Như vậy, qua nguồn ngữ liệu là các bài viết luận với nhiều chủ đề khác nhau, kết quả

khảo sát về thực trạng sử dụng nội, ngoại động từ của người Việt Nam học tiếng Nhật đã cho thấy những đặc điểm và khuynh hướng về những lỗi sai mà người học đã mắc phải. Trong giảng dạy tiếng Nhật, việc nắm bắt những lỗi sai của người học rất quan trọng. Nó sẽ giúp cho giáo viên trong việc thiết kế nội dung bài giảng phù hợp để giúp người học có thể tránh được những lỗi sai. Hy vọng kết quả nghiên cứu này sẽ là tài liệu tham khảo cho giáo viên khi giảng dạy về nội, ngoại động từ, giúp cho người dạy có những thông tin cần thiết để đưa ra phương pháp giảng dạy hiệu quả, thiết thực.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Diệp Quang Ban (2004). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
 Đinh Văn Đức (2008). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
 Bùi Minh Toán (2007). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Đại học Sư phạm.

Tiếng Nhật

- 浅山涯郎 (2005). 自動詞使役と他動詞に関する中間言語について. 神奈川大学言語研究神奈川大学言語研究センター, 18, 83-96.
 市川保子 (1997). 日本語誤用例文小事典. 凡人社.
 庵功雄 (2001). 新しい日本語学入門. スリーエーネットワーク.
 小林典子 (2008). 相対自動詞による結果-状態の表

- 現-日本語学習者の習得状況. 文芸言語研究言語編筑波大学文芸・言語系, 29, 41-56.
- 白川博之監修 (2001). 中上級を教える人の日本語文法ハンドブック. スリーエーネットワーク.
- 中石ゆうこ (2016). 日本語学習者の相対他動詞の使用状況. 第13回第二言語習得研究会全国大会予稿集. 83-88.
- 西隅啓倍 (2018). 日本語の自動詞・他動詞の文法性判断に関する考察. 平成15年度日本語教育学会第一回研究集会, 1-4.
- 寺村秀夫 (2012). 日本語学習者の誤用研究. 日本語教育第92号, 25-36.
- 日本語教育学会 (1993). 日本語教育事典. 大修館書店.
- 益岡智子 (2014). 中国語話者の日本学習時における自動詞・他動詞の使用に関する考察. 九州大学留学生センター紀要, 9, 19-38.
- 守屋三千代 (2004). 日本語の自動詞・他動詞の選択条件. 講座日本語教育 早稲田大学日本語教育センター, 29, 151-165.

A SURVEY OF ERRORS INVOLVING JAPANESE TRANSITIVE AND INTRANSITIVE VERBS AMONG INTERMEDIATE VIETNAMESE LEARNERS - IMPLICATIONS FOR EFFECTIVE TEACHING METHODS

Tran Thi Minh Phuong

*University of Languages and International Studies
Vietnam National University, Hanoi*

Abstract: This study investigates the use of Japanese intransitive and transitive verbs among the Vietnamese using KY Corpus. It identifies major features of errors committed by the Vietnamese in their use of Japanese intransitive and transitive verbs, namely (1) errors due to confusion of verb transformation, which account for a high proportion; (2) errors because of the Vietnamese learners' failure in recognizing perspectives that result in construal of the real world, which may rely on the speakers' own perspective or on that of the perceived entities; (3) errors resulting from negative transfer or word-for-word translation from L1 to L2 involving the passive voice, causative constructions; and (4) errors related to the use of auxiliaries in sentences with intransitive and transitive verbs.

Keywords: intransitive verb, transitive verb, actual use, error